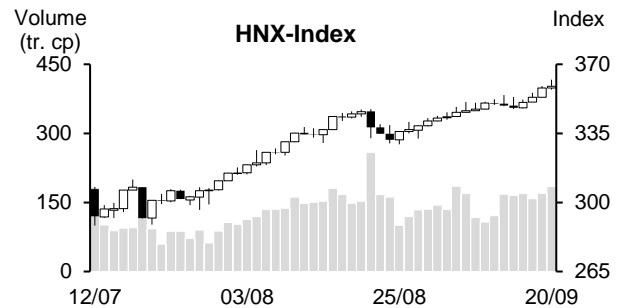
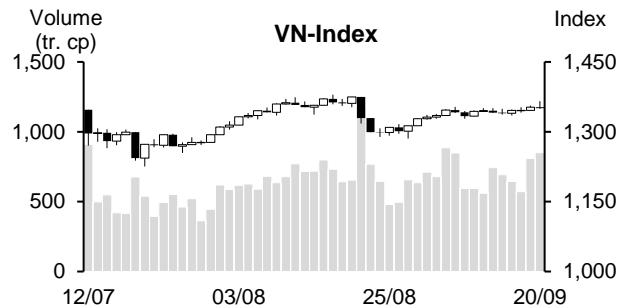


20/09/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,350.48	-0.16%	1,458.66	0.21%	358.87	0.25%
Tổng KLGD (tr. cp)	891.02	5.05%	196.37	-8.06%	199.14	15.31%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	851.29	5.13%	180.83	-4.28%	184.46	8.37%
TB 20 phiên (tr. cp)	701.68	21.32%	180.57	0.15%	153.41	20.24%
Tổng GTGD (tỷ VND)	24,235.05	-6.13%	9,683.56	-11.83%	4,183.95	3.42%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	22,892.00	-3.36%	8,830.88	-5.27%	3,670.21	-7.72%
TB 20 phiên (tỷ VND)	21,161.13	8.18%	9,057.82	-2.51%	3,282.29	11.82%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	197	43%	13	43%	132	38%
Số mã giảm	234	51%	15	50%	112	32%
Số mã đứng giá	29	6%	2	7%	106	30%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có diễn biến tăng điểm trong phần lớn thời gian của phiên giao dịch ngày đầu tuần nhưng lại bất ngờ lao dốc và đóng cửa trong sắc đỏ khi áp lực bán dâng cao ở hàng loạt các cổ phiếu vốn hóa lớn trong phiên chiều. Lực bán sau đó lan tỏa đến các nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ khiến độ rộng thị trường đảo chiều và nghiêng về bên bán. Tuy nhiên, nhờ có sự nâng đỡ của VNM cùng nhóm cổ phiếu ngân hàng, VN-Index không bị giảm điểm quá sâu. Trong khi đó, HN-Index may mắn hơn khi vẫn giữ được sắc xanh nhẹ.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch ở trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý bên bán có phần thống thế. Không những vậy, chòm MA20, 50, 100 đang hội tụ và khá phẳng, cùng với sự chi phối của mô hình tam giác cân hình thành từ đầu tháng 7 tới nay, có kháng cự quanh 1,350 – 1,360 điểm và hỗ trợ quanh vùng 1,310 – 1,320 điểm, cho thấy chỉ số vẫn nằm trong trạng thái giằng co. Tuy nhiên, điểm tích cực là chỉ số giảm điểm nhưng vẫn giữ được đóng cửa trên hầu hết các đường MA quan trọng từ MA5 tới MA200, cho thấy cơ hội để chỉ số thoát khỏi trạng thái giằng co chưa bị đóng lại, và cơ hội có thể trở nên rõ ràng hơn khi vùng kháng cự 1,350 - 1,360 điểm được chinh phục. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực hơn. Chỉ số giữ được chuỗi tăng điểm bốn phiên liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA5 kèm theo chòm MA5, 10, 20 phân kỳ dương, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn và chỉ số có cơ hội thử thách ngưỡng tâm lý 360 điểm. Nhìn chung, thị trường chưa thoát khỏi trạng thái giằng co. Do đó, nhà đầu tư có thể giữ tỷ trọng ở mức cân bằng, với ưu tiên nắm giữ các cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo kinh doanh quý 3 tăng trưởng và thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: HMC (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: MSN, VGI, CTR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HMC	Chốt lời	21/09/21	29.5	27.3	8.1%	32.5	19.0%	26.1	-4.4%	Xu hướng yếu đi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	MSN	Quan sát mua	21/09/21	143	160	Tín hiệu điều chỉnh không quá xấu với vol thấp, chưa phủ nhận nhiều mức tăng vừa qua -> khả năng sớm tăng trở lại, có thể canh mua quanh vùng 138-140
2	VGI	Quan sát mua	21/09/21	35.4	40 43-44	Tín hiệu điều chỉnh không quá xấu với vol thấp -> khả năng còn đang tích lũy trong vùng 34-36.5 sau khi hoàn thành mẫu hình Vai đầu vai đảo ngược, có thể canh mua quanh vùng 34-34.5
3	CTR	Quan sát mua	21/09/21	81.8	95	Tín hiệu vượt nhẹ trendline giảm với nền tăng kèm vol tăng trở lại + hiện đang ở vùng hỗ trợ mạnh -> khả năng sớm có phiên break và quay lại xu hướng tăng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ACL	Mua	06/09/21	12.95	12.8	1.2%	16	25.0%	12.2	-5%	
2	HPG	Mua	09/09/21	51.3	51.3	0.0%	56	9.2%	49	-4%	
3	VNB	Mua	16/09/21	21.13	19.5	8.3%	24	23%	18	-8%	
4	DRC	Mua	17/09/21	33.00	35	-5.7%	40	14%	33.8	-3%	
5	VNM	Mua	20/09/21	88.7	86.5	2.5%	94.7	9%	85	-2%	

TIN TỨC TRONG NGÀY**Tin trong nước****Fubon FTSE Vietnam ETF thêm mới HSG, VND, VCI sau phiên cơ cấu danh mục, nâng số lượng cổ phiếu lên con số 31**

Ngày 17/9, bên cạnh hoạt động cơ cấu danh mục của 2 quỹ quen thuộc là FTSE Vietnam ETF và VNM ETF còn diễn ra hoạt động cơ cấu của Fubon FTSE Vietnam ETF. Đây cũng là lần đầu tiên Fubon FTSE Vietnam ETF thực hiện cơ cấu danh mục, kể từ khi thành lập vào tháng 3 vừa qua.

Theo kết quả cơ cấu danh mục được công bố, Fubon FTSE Vietnam ETF đã thêm mới 3 cổ phiếu vào danh mục, bao gồm HSG, VND và VCI. Ở chiều ngược lại, Fubon FTSE Vietnam ETF chỉ loại PHR và PPC khỏi danh mục.

Như vậy, sau kỳ cơ cấu này, số lượng cổ phiếu trong danh mục Fubon FTSE Vietnam ETF lên tới con số 31, nhiều hơn 1 cổ phiếu so với chỉ số cơ sở của quỹ là FTSE Vietnam 30 Index (30 cổ phiếu).

Số liệu chốt ngày 17/9 cho biết quy mô danh mục Fubon FTSE Vietnam ETF đạt gần 480 triệu USD (gần 11.000 tỷ đồng).

Các ngân hàng đã giảm hơn 8.800 tỷ đồng lãi vay, tương đương 43% so với cam kết

Theo thông tin từ Ngân hàng Nhà nước (NHNN), đến ngày 31/8, các tổ chức tín dụng (TCTD) đã miễn, giảm, hạ lãi suất cho trên 1,13 triệu khách hàng với dư nợ trên 1,58 triệu tỷ đồng. Cho vay mới lãi suất thấp hơn so với trước dịch với doanh số lũy kế từ 23/1/2020 đến nay đạt 4,46 triệu tỷ đồng cho 628.662 khách hàng. Lũy kế từ 23/1/2020 đến 31/8/2021, tổng số tiền lãi TCTD miễn, giảm, hạ cho khách hàng khoảng 26.000 tỷ đồng.

Về lãi suất, NHNN đã liên tiếp ba lần điều chỉnh giảm các mức lãi suất với tổng mức giảm 1,5-2%/năm đối với lãi suất điều hành, giảm 0,6-1,0%/năm trần lãi suất tiền gửi các kỳ hạn dưới 6 tháng; giảm 1,5%/năm trần lãi suất cho vay ngắn hạn đối với các lĩnh vực ưu tiên (hiện ở mức 4,5%/năm).

Kết quả, mặt bằng lãi suất cho vay đã giảm khoảng 1%/năm trong năm 2020 và xu hướng giảm lãi suất này vẫn tiếp tục trong nửa năm 2021 với mức giảm khoảng 0,55%/năm, tổng cộng giảm 1,55%/năm so với trước dịch.

Nguồn : NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Gần 423 triệu cổ phiếu VIC được giao dịch bổ sung từ 24/9

Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HoSE) thông báo 422,78 triệu cổ phiếu VIC của Tập đoàn Vingroup (HoSE: VIC) được niêm yết bổ sung từ 20/9 và giao dịch từ 24/9.

Đây là lượng cổ phiếu Vingroup phát hành thêm để trả cổ tức năm 2020 tỷ lệ 12,5%. Số lượng cổ phiếu niêm yết tăng lên 3,8 tỷ đơn vị.

Nửa đầu năm, tập đoàn đạt 60.737 tỷ đồng doanh thu, tăng 57% và 3.545 tỷ đồng lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ, tăng 40% so với cùng kỳ năm trước.

TPBank phát hành thành công 100 triệu cp TPB giá 33.000 đồng/cp, riêng TCD mua 29 triệu cp

Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank – TPB) vừa thông báo kết quả đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ. Ngân hàng đã bán thành công 100 triệu cổ phiếu cho nhà đầu tư trong nước, tương ứng với 100% tổng số cổ phiếu chào bán. Giá bán thành công là 33.000 đồng/cp. Theo đó, ngân hàng thu về được 3.300 tỷ đồng từ đợt phát hành. Tổng chi phí (đã bao gồm VAT) là 18,15 tỷ đồng. Tổng thu ròng là 3.281,85 tỷ đồng.

Trong đó, Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (TCD) là nhà đầu tư lớn nhất trong đợt phát hành của TPB khi mua vào 29 triệu cp, từ đó cùng với người liên quan sở hữu 2,56% vốn cổ phần ngân hàng. Ngoài ra, một nhà đầu tư tổ chức khác cũng tham gia là Công ty Cổ phần Bamboo Capital, đã mua 1 triệu cp TPB. Sau giao dịch, Bamboo Capital (BCG) và người có liên quan sở hữu 2,56% vốn cổ phần TPBank.

Vietjet có lợi nhuận nhờ tối ưu chi phí hoạt động và đầu tư các sản phẩm, dự án mới

CTCP Hàng không Vietjet (HoSE: VJC) vừa công bố báo cáo tài chính soát xét bán niên 2021. Báo cáo ghi nhận trong 6 tháng đầu năm, công ty mẹ đạt doanh thu vận tải hàng không là 5.022 tỷ đồng. Tổng lợi nhuận sau thuế đạt 34,2 tỷ đồng, tăng 102% so với cùng kỳ năm 2020 nhờ vào lợi nhuận từ đầu tư dự án mới.

So với báo cáo tài chính do Vietjet tự lập, báo cáo soát xét ghi nhận lợi nhuận sau thuế tăng 148%.

Về doanh thu hợp nhất, báo cáo soát xét cho biết Vietjet đạt doanh thu hợp nhất 7.556 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 121,8 tỷ đồng, tăng 161% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong nửa đầu năm, Vietjet đã khai trương 6 đường bay mới đến Phú Quốc.

Vietjet tiếp tục quản lý tốt chi phí của mình thông qua các chương trình cải tiến, đổi mới, sáng tạo, các giải pháp tiết giảm chi phí; giảm chi phí khai thác bình quân theo giờ bay 71%, giảm chi phí bán hàng và hành chính 30% so với cùng kỳ năm trước.

Nguồn: NDH · Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	99,600	2.47%	0.17%
VNM	88,700	2.54%	0.09%
VIB	38,500	6.94%	0.08%
TCB	50,700	1.91%	0.06%
MBB	28,250	1.44%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHB	27,000	0.75%	0.09%
IDC	47,100	2.39%	0.08%
NVB	30,800	2.33%	0.07%
BII	30,800	10.00%	0.04%
BAB	22,900	0.88%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	88,800	-3.37%	-0.11%
VHM	79,900	-1.60%	-0.11%
GVR	37,400	-2.98%	-0.09%
MSN	143,000	-2.05%	-0.07%
HPG	51,300	-0.97%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	27,000	-4.26%	-0.14%
PHP	30,500	-3.48%	-0.08%
SHS	39,300	-1.75%	-0.05%
MVB	29,000	-6.75%	-0.05%
VCS	119,700	-1.07%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
ITA	7,610	6.88%	38,114,700
HQC	3,840	6.37%	32,824,800
HPG	51,300	-0.97%	32,328,300
SCR	12,500	1.21%	23,288,400
HSG	45,000	-4.26%	21,363,000

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	27,000	-4.26%	18,944,514
SHB	27,000	0.75%	14,931,902
KLF	4,600	4.55%	12,644,634
IDC	47,100	2.39%	7,692,535
DL1	10,200	9.68%	7,636,675

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	51,300	-0.97%	1,675.8
HSG	45,000	-4.26%	989.2
TCB	50,700	1.91%	666.8
VPB	67,500	0.75%	553.3
NKG	43,550	-3.44%	508.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	27,000	-4.26%	527.3
SHB	27,000	0.75%	402.6
IDC	47,100	2.39%	367.1
SHS	39,300	-1.75%	179.0
THD	224,800	0.18%	176.7

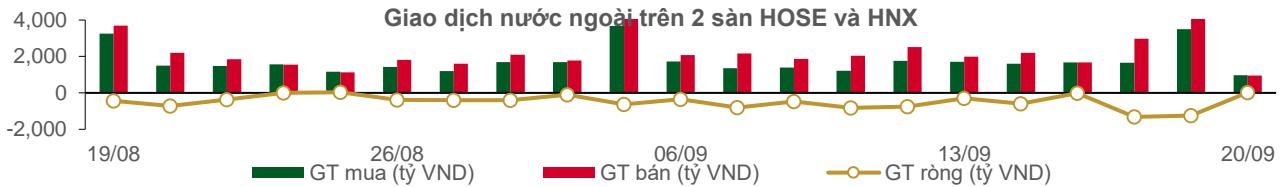
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TCB	5,658,400	282.55
MSN	1,110,500	162.20
VCG	3,709,000	158.59
VCB	1,082,000	103.12
SJS	1,306,000	78.36

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	10,143,079	423.35
HHC	240,000	20.16
HUT	2,175,000	20.01
VKC	800,000	16.32
BAB	450,000	9.90

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	25.75	960.64	23.78	907.01	1.97	53.64
HNX	0.82	11.28	1.55	38.69	(0.73)	(27.41)
Tổng 2 sàn	26.57	971.92	25.33	945.70	1.24	26.23



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VCB	99,600	1,307,100	125.64
VNM	88,700	1,289,400	113.82
VRE	29,300	2,862,500	85.28
HPG	51,300	1,558,800	80.62
MBB	28,250	2,623,100	71.21

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VCS	119,700	22,700	2.77
DL1	10,200	133,000	1.28
KLF	4,600	230,000	1.05
PVC	10,600	50,300	0.55
DST	5,600	92,000	0.46

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VIC	86,700	1,962,300	170.50
HPG	51,300	1,821,100	94.36
VRE	29,300	1,711,800	50.84
NVL	103,000	437,900	44.97
HSG	45,000	814,900	37.68

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PLC	39,600	474,600	19.10
VNR	41,800	149,100	6.27
PVG	13,200	175,000	2.35
BTS	10,400	180,000	1.88
LAS	18,400	40,400	0.76

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCB	99,600	1,115,900	106.63
VNM	88,700	1,064,400	93.91
MBB	28,250	2,514,000	68.11
STB	27,100	2,427,200	62.02
VCI	64,100	963,300	62.01

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCS	119,700	22,200	2.71
DL1	10,200	127,100	1.22
KLF	4,600	211,800	0.97
PVC	10,600	50,300	0.55
DST	5,600	87,000	0.43

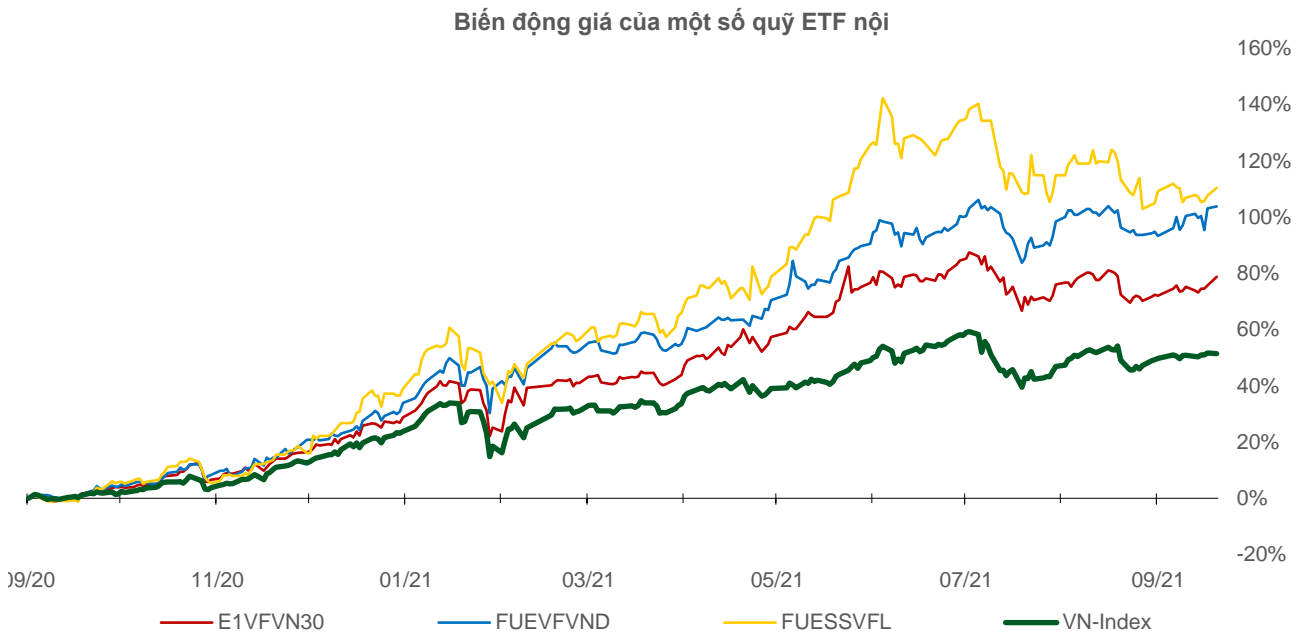
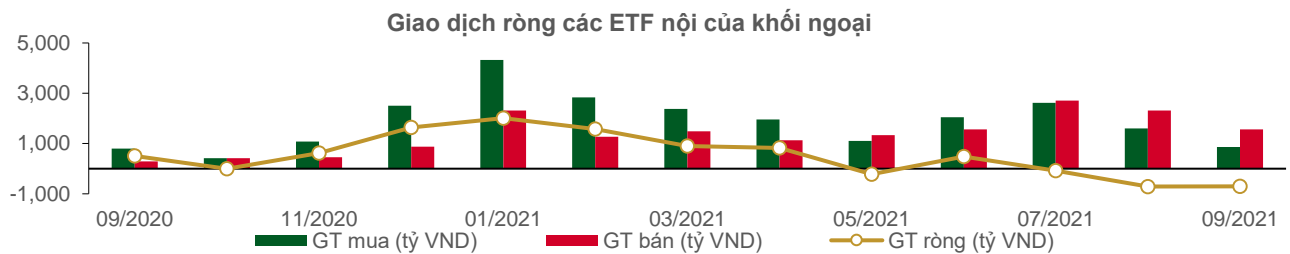
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIC	86,700	(1,880,700)	(163.43)
NVL	103,000	(427,400)	(43.89)
HSG	45,000	(792,400)	(36.65)
DGC	147,500	(176,800)	(26.50)
NKG	43,550	(456,200)	(20.25)

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PLC	39,600	(474,500)	(19.10)
VNR	41,800	(148,000)	(6.23)
PVG	13,200	(159,700)	(2.15)
BTS	10,400	(179,400)	(1.88)
LAS	18,400	(40,400)	(0.76)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	24,990	1.8%	545,700	13.45	E1VFN30	0.69	4.80	(4.11)
FUEMAV30	17,280	0.5%	172,200	2.96	FUEMAV30	0.00	2.87	(2.87)
FUESSV30	18,260	0.6%	20,300	0.37	FUESSV30	0.13	0.17	(0.04)
FUESSV50	21,600	0.9%	47,500	1.02	FUESSV50	0.05	0.00	0.05
FUESSVFL	20,660	1.3%	76,600	1.58	FUESSVFL	0.95	0.72	0.23
FUEVFN30	26,180	0.3%	310,400	8.13	FUEVFN30	1.21	6.17	(4.96)
FUEVN100	18,400	0.3%	36,000	0.67	FUEVN100	0.56	0.64	(0.08)
Tổng cộng			1,208,700	28.18	Tổng cộng	3.58	15.37	(11.79)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	4,000	2.6%	1,430	112	94,400	1,426	(2,574)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,610	-5.1%	14,690	109	94,400	338	(2,272)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,770	-3.2%	19,900	77	94,400	1,577	(1,193)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	4,200	-2.3%	71,760	108	94,400	2,077	(2,123)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	2,770	-7.7%	13,090	112	94,400	850	(1,920)	89,300	8.0	10/01/2022
CHDB2101	280	-17.7%	67,210	2	25,700	446	166	23,920	4.0	22/09/2021
CHDB2102	550	0.0%	87,310	73	25,700	0	(550)	32,280	8.0	02/12/2021
CHPG2101	5,780	-0.2%	48,130	2	51,300	5,805	25	34,470	2.9	22/09/2021
CHPG2109	7,420	0.1%	1,500	112	51,300	921	(6,499)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	2,800	-3.5%	78,530	77	51,300	1,504	(1,296)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,590	0.0%	293,160	108	51,300	858	(1,732)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	2,420	-0.4%	27,170	98	51,300	577	(1,843)	48,900	6.0	27/12/2021
CKDH2101	2,580	-4.1%	13,070	2	42,200	2,645	65	30,300	4.5	22/09/2021
CKDH2103	640	-8.6%	46,100	73	42,200	1	(639)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	2,390	-5.2%	92,810	121	42,200	552	(1,838)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,460	-3.5%	29,400	98	42,200	1,231	(1,229)	37,600	4.0	27/12/2021
CMBB2103	2,420	0.4%	10,410	109	28,250	14	(2,406)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,920	2.1%	71,700	121	28,250	117	(1,803)	32,000	2.0	19/01/2022
CMSN2101	2,360	-2.1%	8,470	2	143,000	2,215	(145)	99,150	19.8	22/09/2021
CMSN2102	1,810	-2.2%	15,550	2	143,000	1,659	(151)	110,160	19.8	22/09/2021
CMSN2104	4,590	-2.3%	6,020	226	143,000	2,952	(1,638)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	5,120	-3.4%	86,070	108	143,000	3,373	(1,747)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	910	-7.1%	22,210	73	143,000	14	(896)	160,780	20.0	02/12/2021
CMWG2104	6,430	0.0%	27,050	(182)	123,000	(16)	(6,446)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	3,280	-0.6%	96,120	109	123,000	1,030	(2,250)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	6,320	-1.3%	67,120	108	123,000	4,398	(1,922)	109,630	3.3	06/01/2022
CNVL2101	3,940	-0.3%	102,710	2	103,000	3,946	6	56,840	11.7	22/09/2021
CNVL2102	740	-7.5%	30,940	7	103,000	712	(28)	94,640	11.8	27/09/2021
CNVL2103	2,870	-3.0%	39,730	121	103,000	618	(2,252)	105,000	5.0	19/01/2022
CPDR2102	70	-56.3%	23,260	7	82,900	(0)	(70)	89,000	5.0	27/09/2021
CPNJ2104	950	-5.0%	46,250	109	91,000	15	(935)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	1,710	-8.1%	91,440	108	91,000	405	(1,305)	95,000	5.0	06/01/2022
CSBT2101	30	-25.0%	20,790	2	21,650	0	(30)	24,670	5.0	22/09/2021
CSTB2101	2,450	2.9%	55,230	2	27,100	2,551	101	22,000	2.0	22/09/2021
CSTB2105	4,850	1.7%	700	112	27,100	484	(4,366)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	810	2.5%	19,100	73	27,100	0	(810)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	1,580	2.6%	91,150	121	27,100	126	(1,454)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	1,700	0.6%	14,260	81	27,100	169	(1,531)	28,000	4.0	10/12/2021
CTCB2101	20,300	4.6%	6,320	15	50,700	19,728	(572)	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2105	3,600	0.8%	47,390	226	50,700	1,608	(1,992)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,630	3.8%	102,230	121	50,700	196	(1,434)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	2,050	2.0%	19,050	98	50,700	583	(1,467)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCH2101	20	-60.0%	32,110	2	17,250	0	(20)	20,880	3.4	22/09/2021
CVHM2101	40	-60.0%	43,770	2	79,900	(0)	(40)	81,110	12.1	22/09/2021
CVHM2107	3,400	-5.0%	45,100	108	79,900	472	(2,928)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	1,740	-1.1%	20,220	98	79,900	121	(1,619)	84,990	9.1	27/12/2021
CVIC2101	20	-66.7%	33,850	2	86,700	0	(20)	112,780	17.8	22/09/2021
CVIC2103	60	-40.0%	26,580	7	86,700	0	(60)	147,450	17.8	27/09/2021
CVIC2104	1,270	1.6%	8,960	109	86,700	2	(1,268)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,590	0.6%	133,940	108	86,700	10	(1,580)	106,670	4.4	06/01/2022
CVJC2101	3,200	-2.4%	15,840	108	124,200	1,304	(1,896)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	630	-1.6%	8,470	73	124,200	4	(626)	135,550	25.0	02/12/2021

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVNM2101	50	-37.5%	76,940	2	88,700	0	(50)	122,070	19.2	22/09/2021
CVNM2105	50	-54.6%	73,250	7	88,700	0	(50)	115,930	19.4	27/09/2021
CVNM2106	1,800	-5.3%	2,510	115	88,700	105	(1,695)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	1,300	0.8%	11,020	109	88,700	70	(1,230)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	2,030	2.5%	27,030	77	88,700	1,066	(964)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,580	3.3%	122,590	108	88,700	264	(1,316)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	1,400	-3.5%	13,810	112	88,700	255	(1,145)	90,240	9.8	10/01/2022
CVPB2105	1,200	2.6%	23,080	73	67,500	22	(1,178)	73,180	20.0	02/12/2021
CVPB2106	3,160	6.0%	87,380	121	67,500	1,003	(2,157)	65,000	5.0	19/01/2022
CVRE2101	40	-42.9%	34,400	2	29,300	0	(40)	34,570	4.0	22/09/2021
CVRE2105	1,400	1.5%	14,480	226	29,300	494	(906)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	2,230	1.4%	196,270	108	29,300	1,045	(1,185)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	850	-1.2%	9,310	73	29,300	4	(846)	33,180	10.0	02/12/2021
CVRE2108	1,800	0.0%	23,620	98	29,300	429	(1,371)	28,400	4.0	27/12/2021

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
QNS (New)	UPCOM	53,017	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG (New)	HNX	31,000	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG (New)	HOSE	101,000	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG (New)	HOSE	123,000	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH (New)	HOSE	42,200	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC	UPCOM	39,922	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN	HOSE	143,000	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	47,650	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	51,300	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	29,600	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	38,500	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	42,450	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	51,500	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	91,000	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	63,800	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	88,700	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	46,300	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	59,500	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	49,900	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	45,000	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	117,000	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	42,000	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	36,850	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	19,200	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	86,900	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GMD	HOSE	50,900	54,800	07/07/2021	541	1,794	22,180	8%	5%	31.5	2.5
GVR	HOSE	37,400	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
TPB	HOSE	40,100	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	16,200	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
VRE	HOSE	29,300	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
VHM	HOSE	79,900	137,000	31/05/2021	34,194	10,223	42,470	36%	11%	13.4	4.2
PHR	HOSE	52,600	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	41,000	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	65,600	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	72,000	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	158,300	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	103,000	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	43,406	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	99,600	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	32,100	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	50,700	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	18,250	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	53,800	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	67,500	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	94,400	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	35,700	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	53,000	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	82,844	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	50,000	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	21,650	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	88,800	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	83,100	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	69,600	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	18,599	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	19,750	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	48,200	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	81,877	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	11,750	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912